



gǔ shǒu

鼓手

noun · drummer

Example Sentences

tā shì yuè duì lǐ de gǔ shǒu
他是乐队里的鼓手。

He is the drummer in the band.

zhè wèi gǔ shǒu de jié zòu gǎn fēi cháng qiáng
这位鼓手的节奏感非常强。

This drummer has a very strong sense of rhythm.

Trace each character, then write the word on your own.

鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓
鼓	鼓	鼓	鼓	鼓						
手	手	手	手	手	手	手				